

4. Bà Lê Thị Diễm T, sinh năm 1980. Nơi cư trú: phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng ông Lê Đình T, sinh năm 1942, bà Phạm Thị T, sinh năm 1942. Nơi cư trú: (Hoa Kỳ). Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1948. Nơi cư trú: (Hoa Kỳ). Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T. Nơi cư trú: tỉnh Phú Yên. Có đơn đề nghị xử vắng mặt.

4. Ngân hàng TMCP V Việt Nam (V);

Địa chỉ trụ sở chính: Tp. Hà Nội;

Địa chỉ Chi nhánh Ngân hàng V Việt Nam tại tỉnh Phú Yên: tỉnh Phú Yên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Kim H – Chức vụ: Phó Giám đốc - Chi nhánh Ngân hàng V Việt Nam tại tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

5. Ngân hàng X Việt Nam (X)

Địa chỉ trụ sở: Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T – Giám đốc X chi nhánh tỉnh Phú Yên.

Ông T ủy quyền lại cho ông Trương Văn V - Giám đốc phụ trách thị xã S và bà Trần Ngọc Duyên – Cán bộ pháp chế. Vắng mặt.

6. Chùa H; địa chỉ: tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: Bà Phan Thị Q, sinh năm 1965. Địa chỉ: tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

7. Ông Trương Hoàng T, sinh năm 1983. Địa chỉ: tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

8. Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu H - Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2015, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Đình N trình bày:

Cha mẹ ông là ông Lê Đình T (chết ngày 09/01/2015), bà Trần Thị Huyền L (chết ngày 03/11/2001) có 05 người con là: Bà Lê Thị Huyền V, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Trúc M, bà Lê Thị Diễm T và ông là Lê Đình N. Trong lúc còn sống Cha mẹ ông lập ba di chúc gồm: Di chúc chung của ba mẹ đề ngày 19/02/2000, di chúc riêng của ba mẹ đề ngày 21/10/2008 và ngày 29/12/2010. Theo di chúc chung của ba mẹ ngày 19/02/2000 thì tài sản chung của ba mẹ tạo lập gồm có: Nhà đất 204 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; đất vườn liền nhà 580m² tọa lạc tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (theo văn bản số 821/UBND ngày 08/7/2015 của UBND thị xã S là đất ở đô thị); diện tích 165m² đất vườn, trong đó có 44m² đất ao bùn lầy. Cũng theo di chúc chung của ba mẹ lập ngày 19/02/2000, tài sản riêng của ba tôi có: Diện tích 420m² đất vườn; địa hải sản diện tích 7.980m²

theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 00259QSDĐ/02/62-ĐC ngày 11/6/1999 của UBND thị xã S.

Nay ông yêu cầu Tòa giải quyết công nhận và chia di sản thừa kế đối với di chúc chung của ba mẹ đẻ ngày 19/02/2000 và di chúc riêng của ba đẻ ngày 29/12/2010. Ông xin được nhận các tài sản được chia theo hai di chúc trên và quyền phát sinh mua 02 thửa đất tại khu tái định cư do 580m² đất ở tọa lạc tại khu phố L bị thu hồi. Đồng thời yêu cầu Tòa xem xét công sức của ông trong việc đóng góp xây dựng nhà ở cho ba mẹ trên diện tích 580m² đất tọa lạc tại khu phố L, công sức cải tạo 02 địa hải sản và khoản tiền ông đã trả cho cô chú Lê Đình T, Phạm Thị T để cô chú giải chấp, trả đất mà ba mẹ ông đã thế chấp vay tiền. Nhà đất 204 T, phường P ba và các anh chị em đã thỏa thuận phân chia theo nội dung di chúc riêng của ba đẻ ngày 21/10/2008 nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T (bà T) yêu cầu công nhận, chia di sản thừa kế theo di chúc của ba ông đẻ năm 2015, Giấy tặng cho tài sản ngày 10/10/2014 và trích di sản thừa kế trả cho bà T số tiền 12.014.000đ chi phí chữa bệnh và mai táng thì ông không đồng ý, yêu cầu tòa xem xét.

Đối với yêu cầu của bà Lê Thị Huyền V, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T yêu cầu hủy toàn bộ các di chúc và chia di sản thừa kế theo pháp luật thì ông không đồng ý.

Khoản tiền 250.000.000đ theo thẻ tiết kiệm số PA 1967892 ngày 10/4/2014 và 50.000.000đ theo thẻ tiết kiệm số PK 0229749 ngày 10/12/2014 tại V Khánh Hòa. Số tiền này do ông rút và quản lý, nên không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật vì đây là khoản tiền riêng của ông, ông chỉ để cho ba cùng đứng tên đồng sở hữu tại ngân hàng.

Yêu cầu Tòa làm rõ trách nhiệm của Ngân hàng X Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần V Việt Nam đối với số tiền 725.000.000đ cha ông gửi tại Ngân hàng V tại thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 0228089 ngày 29/9/2014 và 730.000.000đ gửi tại Ngân hàng X theo sổ tiết kiệm và Giấy tờ có giá số AL 9105026 ngày 03/10/2014, do bà Lê Thị Huyền V đã tự ý làm thủ tục rút khoản tiền này.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Huyền V, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T do bà V đại diện trình bày:

Về diện, hàng thừa kế và thời điểm cha mẹ chết thống nhất như nguyên đơn trình bày. Chúng tôi không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N và yêu cầu của bà T về việc yêu cầu công nhận di chúc và chia di sản thừa kế theo di chúc đối với các di chúc lập ngày 19/02/2000, di chúc ngày 29/12/ 2010, di chúc năm 2015 và Giấy tặng cho tài sản ngày 10/10/2014, bà đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản ba mẹ để lại gồm:

Thửa đất vườn có nhà ở (thửa số 10) có diện tích còn lại sau khi được nhà

nước thu hồi thực hiện dự án là 322,2m²; thửa đất địa nuôi tôm (thửa số 3 BD trích đo) có diện tích còn lại sau khi được nhà nước thu hồi thực hiện dự án là 1.746,3m²; thửa đất địa nuôi tôm (thửa số 5 BD trích đo) có diện tích còn lại sau khi được nhà nước thu hồi thực hiện dự án là 1.849,5m². Giá trị 03 thửa đất này chúng tôi thống nhất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập số tiền 151.107.000đ.

Khoản tiền 725.000.000đ ba chúng tôi gửi tại Ngân hàng V tại thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 0228089 ngày 29/9/2014 và 730.000.000đ gửi tại Ngân hàng X theo sổ tiết kiệm và Giấy tờ có giá số AL 9105026 ngày 03/10/2014. Hai khoản tiền này bà V đã rút quản lý và chia đều số tiền này làm 05 phần. Bà V, N, M và T đã nhận sử dụng, riêng phần chia cho ông N thì hiện đang do bà V quản lý.

Diện tích đất lúa 3.630m² tại các thửa 123, 124, 125 và 126, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G715656 do UBND huyện S cấp ngày 13/11/2000 cho ông T.

Khoản tiền 250.000.000đ theo thẻ tiết kiệm số PA 1967892 ngày 10/4/2014 và 50.000.000đ theo thẻ tiết kiệm số PK 0229749 ngày 10/12/2014 tại V Khánh Hòa, ông N đã rút và quản lý.

Nhà đất 204 T, phường P, thành phố N thì ba chúng tôi và các anh chị em N, V, M, N và T đã thỏa thuận phân chia và nhận tiền nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà T về việc trích di sản thừa kế trả cho bà T số tiền 12.014.000đ chi phí chữa bệnh và mai táng, thì chúng tôi không đồng ý vì không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông T là vợ chồng, sống chung với nhau từ tháng 11 năm 2017 nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngày 10/10/2014, ông T làm Giấy tặng cho tôi nhà và đất ở bề (15m dài 6m ngang) diện tích 90m², có tứ cận: Đ giáp QL1A, Tây giáp khu tái định cư, Nam giáp Lê Đình T, Bắc giáp Đoàn Thị Dừa tọa lạc tại Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Theo di chúc không đề ngày, tháng, năm 2015 thì ông T cũng di tặng cho bà nhà đất ở nêu trên và tiền trong tổng số tiền ông T gửi Ngân hàng X Việt Nam - chi nhánh thị xã S cùng Ngân hàng V - chi nhánh thị xã S. Tài sản nhà đất ông T tặng cho bà quản lý, sử dụng từ thời điểm ngày 10/10/2014, bà và ông T ở tại nhà đất này cho đến ngày ông T chết. Khoảng 100 ngày sau các con ông T buộc bà rời khỏi nhà đất nhận tặng cho, nên không còn quản lý và sử dụng từ đó đến nay. Nay bà yêu cầu ông N, bà V, bà M, bà N và bà T chấm dứt hành vi ngăn cản, chiếm hữu, quản lý, sử dụng nhà đất trái pháp luật, trả lại tài sản nhà đất bà được tặng cho; công bố di chúc năm 2015 của ông T, chia số tiền 1.455.000.000đ và lãi suất phát sinh theo tỷ lệ bà được tặng cho, trả lại cho bà

12.014.000đ chi phí chữa bệnh và mai táng ông T trước khi chia di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng X Việt Nam trình bày:

Ngày 03/10/2014, ông T có gửi tiết kiệm tại ngân hàng chúng tôi số tiền 730.000.000đ tại sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá số AL9105026 (có kỳ hạn). Ngày 09/01/2015 bà V đến Ngân hàng thông báo việc ông T chết và gia đình đã tìm kiếm sổ tiết kiệm AL9105026 và giấy tờ quan trọng khác nhưng không có nên đề nghị Ngân hàng phong tỏa tài khoản sổ tiết kiệm. Ngân hàng đã lập thủ tục báo mất và phong tỏa sổ tiết kiệm AL9105026 đồng thời hướng dẫn bà V đến UBND phường X xác nhận. Ngày 30/01/2015, bà V nộp cho Ngân hàng giấy báo mất sổ tiết kiệm và đề nghị Ngân hàng hướng dẫn lập các thủ tục để tắt toán sổ tiết kiệm với lý do khi ông T qua đời không lập di chúc khoản tiền 730.000.000đ. Ngân hàng đã hướng dẫn bà V lập bảng cam kết với đầy đủ các thành viên trong gia đình những người thuộc diện hưởng thừa kế hợp thống nhất cử đại diện thực hiện giao dịch với ngân hàng và chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật. Ngày 09/02/2015, bà V cung cấp bản cam kết gồm các thành viên bà V, bà N, bà M và bà T nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương. Ngân hàng đã từ chối thanh toán và đề nghị bà V phải đưa chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận. Ngày 12/02/2015, bà V mang bản cam kết không có xác nhận của chính quyền địa phương, đơn xin xác nhận nơi cư trú của bà V, giấy đề nghị thanh toán đến Ngân hàng yêu cầu tắt toán sổ tiết kiệm. Ngân hàng nhận thấy trong thời gian ông T còn sống, Ngân hàng không nhận bất kỳ một văn bản đề nghị nào từ phía khách hàng về việc di chúc khoản tiền 730.000.000đ. Khi qua đời, bà V đã thông báo với Ngân hàng về việc mất sổ tiết kiệm nhưng thời gian đã trên 30 ngày kể từ ngày khách hàng báo mất sổ tiết kiệm, Ngân hàng đã tiến hành phong tỏa và thông về việc mất sổ tiết kiệm nhưng không có một khiếu nại hay phản ánh nào về sổ tiết kiệm nêu trên cùng với nội dung cam kết mà các thành viên trong gia đình theo khai báo về việc chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật về những cam kết của mình nếu có xảy ra tranh chấp, đã đủ cơ sở để tắt toán sổ tiết kiệm nêu trên nên ngân hàng đã tiến hành tắt toán sổ tiết kiệm do bà V đại diện giao dịch. Đối với yêu cầu của ông N về việc xem xét trách nhiệm của Ngân hàng, chúng tôi yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần V Việt Nam trình bày:

Bà V và ông T là đồng chủ sở hữu đối với số tiền 725.000.000đ gửi tại Ngân hàng V tại thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 0228089 ngày 29/9/2014. Ngân hàng chúng tôi đã chi trả tiền gửi tiết kiệm cho bà V sau khi bà V cung cấp Giấy chứng tử của ông Lê Đình T chết ngày 09/01/2015. Qua rà soát lịch sử giao dịch, ông T khi còn sống còn gửi 02 thẻ tiết kiệm đồng sở hữu với ông Lê Đình N tại Phòng

giao dịch S – Chi nhánh V Phú Yên: Thẻ tiết kiệm số PK0229749 ngày 10/12/2014 số tiền 50.000.000đ. Ông N đã dùng thẻ này rút tiền tại Ngân hàng V Khánh Hòa ngày 15/01/2015. Thẻ tiết kiệm số PA1967892 ngày 10/4/2014 số tiền 250.000.000đ. Ông N đã dùng thẻ này rút tiền tại Ngân hàng V Khánh Hòa ngày 19/01/2015. Do đó, đối với yêu cầu của bị đơn, chúng tôi yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại đơn trình bày ngày 01 tháng 6 năm 2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim N trình bày:

Bà chỉ nhận được một tờ di chúc của ông T được lập ngày 02/7/2002. Trong nội dung bản di chúc ông T có để lại cho bà diện tích đất là 216m² tọa lạc tại khu phố Lê Uyên, xã X, thị xã S chứ không phải 198m² như trong bản di chúc được lập ngày 29/12/2010. Bà đồng ý nhận di sản được chia theo di chúc, nhưng bà xin cúng dường cho chùa H thuộc khu phố Lê Uyên, xã X, thị xã S và ủy quyền cho bà Phan Thị Quý ngụ tại chùa H quản lý.

Tại văn bản đề ngày 12 tháng 9 năm 2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoàng T trình bày:

Vào khoảng thời gian tháng 10 năm 2015, ông N cho tôi làm 02 địa nuôi tôm không lấy phí thuê địa với điều kiện tôi phải bỏ chi phí để tu sửa lại 02 địa nuôi tôm thời gian 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng (ngày 20/11/2015 đến 20/11/2016), hết thời hạn thuê ông trả lại cho ông N.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 3 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chùa H do bà Phan Thị Quý đại diện trình bày:

Bà Lê Thị Kim N – sinh năm 1948; địa chỉ: (Hoa Kỳ) có ý định tặng cho Chùa H thửa đất tọa lạc tại khu phố L, xã X, thị xã S, tỉnh Phú yên, nhưng hiện tại bà N vẫn chưa tiến hành thủ tục bàn giao cho chùa. Hiện nay nếu bà N vẫn tiếp tục nguyện vọng cúng dường diện tích đất nói trên cho Chùa H và ủy quyền cho bà đại diện Chùa quản lý, sử dụng thì bà đồng ý, còn thủ tục theo quy định về bàn giao, tặng cho tài sản thì bà N sẽ về hoàn tất rồi giao lại cho bà.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản của Tòa án cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Lê Đình T, bà Phạm Thị T nhưng không có kết quả ủy thác tư pháp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ các Điều Áp dụng Điều 147, 152, 161, 164 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 122, 213, 219, 646, 649, 650, 652, 653, 654, 656, 657, 662, 664, 665, 667, 672 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 29, khoản 1, 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 207, 209, 213, 219, Điều 609, 611, 612, 613, 623, 624, 628, 630, 631, 632, 634, 641, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;

Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Đình N theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2015 về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc và tính công sức đóng góp xây dựng nhà, địa hải sản; di sản của hai cụ Lê Đình T và cụ Trần Thị Huyền L được chia theo pháp luật; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu các đồng thừa kế trả số tiền chi phí chữa bệnh và mai táng cho cụ T và không chấp nhận một phần yêu cầu của bà thỉnh về việc công nhận hợp đồng tặng cho và tờ di chúc do cụ T lập năm 2015.

1. Tuyên hủy các di chúc: Di chúc chung của vợ chồng ông Lê Đình T bà Trần Thị Huyền L lập ngày 19/02/2000, di chúc lập ngày 29/12/2010; Di chúc riêng cụ Lê Đình T lập ngày 21/10/2008; Di chúc riêng cụ T lập ngày 29/12/2010; Văn bản tặng cho tài sản cho bà Nguyễn Thị T do cụ T viết tay lập ngày 10/10/2014 và di chúc 2015. Vì không có căn cứ pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp xây dựng nhà và cải tạo địa hải sản của nguyên đơn ông Lê Đình N.

3. Công nhận sự tự nguyện của đồng bị đơn giao cho ông Lê Đình N được quyền sử dụng diện tích đất lúa 3.630m² tại các thửa 123, 124, 125 và 126, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1098...QSDĐ/06 ngày 13/11/2000 do ông Lê Đình T đứng tên tọa lạc tại xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

4. Công nhận Số tiền 250.000.000đ theo thẻ tiết kiệm số PA 1967892 ngày 10/4/2014 và 50.000.000đ theo thẻ tiết kiệm số PK 0229749 ngày 10/12/2014 tại V Khánh Hòa là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Lê Đình N.

5. Giao quyền được mua 02 lô đất tái định cư (Một lô của ông N và một lô nhận thừa kế từ cụ T) tại khu tái định cư A2, khu phố L, phường X, thị xã S với giá nhà nước quy định cho ông Lê Đình N. Ông N phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với hai lô đất được nhận và được chia theo pháp luật sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ L và cụ T mỗi kỳ phần thừa kế được nhận có giá trị là: 449.443.675đ.

Giao cho ông Lê Đình N được quyền sử dụng đất: Thửa đất vườn có nhà ở (thửa số 10) có diện tích còn lại sau khi được nhà nước thu hồi thực hiện dự án là 322,2m² gắn liền ngôi nhà tạm; Thửa đất địa nuôi tôm (thửa số 3 BĐ trích đo) có diện tích còn lại sau khi được nhà nước thu hồi thực hiện dự án là 1.746,3m²; Thửa đất địa nuôi tôm (thửa số 5 BĐ trích đo) có diện tích còn lại sau khi được nhà nước thu hồi thực hiện dự án là 1.849,5m² (Kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sơ đồ hiện trạng); Ông Lê Đình N được quyền làm thủ tục nhận số tiền

256.191.000đ bồi thường, hộ trợ tái định cư của hộ ông Lê Đình T được Trung tâm phát triển quỹ đất gửi vào tài khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước thị xã S.

Bà Lê Thị Huyền V phải trả cho bà Lê Thị Thu N 134.892.871đ; ông Lê Đình N phải trả cho bà Lê Thị Thu N 22.382.531đ, trả cho bà Nguyễn Thị T 130.920.986đ, trả cho bà Lê Thị Trúc M 157.275.402đ, trả cho bà Lê Thị Diễm T 157.275.402đ về khoản chênh lệch kỷ phần thừa kế được chia theo pháp luật.

7. Không xem xét trách nhiệm của Ngân hàng TMCP V Việt Nam- Chi nhánh Phú Yên và Ngân hàng X Việt Nam- Chi nhánh Phú Yên về việc: Cho bà Lê Thị Huyền V rút thẻ tiết kiệm đứng tên ông Lê Đình T là không đúng pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí chi phí định, ủy thác tư pháp và giám định, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 16/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của bà. Bà cho rằng căn cứ kết quả giám định thì chữ ký trên Di chúc và Giấy tặng cho là của ông Lê Đình T và có 02 chữ ký người làm chứng là bạn ông T, nên các văn bản trên là hợp pháp. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà được chia tài sản theo Di chúc và Giấy tặng cho, đồng thời không buộc bà phải chịu chi phí giám định là 5.000.000đ.

- Ngày 16/10/2020, bị đơn bà Lê Thị Huyền V và bà Lê Thị Thu N và ngày 19/10/2020, bị đơn bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm chuyển hồ sơ về xử lại sơ thẩm theo hướng hủy toàn bộ các Di chúc và hợp đồng tặng cho tài sản bà Nguyễn Thị T, chia di sản thừa kế cho các bà bằng hiện vật.

- Ngày 20/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng công nhận cả 02 lô đất tái định cư là di sản thừa kế; chia cho nguyên đơn, bị đơn bằng hiện vật là đất; những người thừa kế không phải trả cho bà T tiền công sức nuôi dưỡng là 10%/tổng di sản của cụ T, mà nên buộc trả 05%.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số

01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

Các bị đơn bà Lê Thị Huyền V, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T thay đổi nội dung kháng cáo, không đề nghị hủy án sơ thẩm mà đề nghị sửa án sơ thẩm giống như kháng nghị của Viện kiểm sát với nội dung sau: Công nhận 02 lô đất tái định cư và 02 sổ tiết kiệm là di sản thừa kế; chia di sản cho cả nguyên đơn và đồng bị đơn đều được nhận hiện vật là đất; các thừa kế có nghĩa vụ trả tiền công sức nuôi dưỡng cụ T cho bà T theo tỷ lệ tương đương 5% tổng giá trị di sản của cụ T.

Luật sư Nguyễn Hoàng Anh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị đơn: Chia các tài sản là quyền sử dụng đất bằng hiện vật; chia tiền tiết kiệm và tiền bồi thường đang tạm gửi tại Kho bạc nhà nước và 02 lô đất tái định cư cho cả 05 người trong diện thừa kế bằng nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xử vắng mặt và bảo lưu nội dung kháng cáo.

Luật sư Cao Như Ý bảo vệ quyền là lợi ích hợp pháp cho ông Lê Đình N nêu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và kháng cáo của các bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và kháng cáo của đồng bị đơn gồm các bà Lê Thị Huyền V, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T; sửa bản án sơ thẩm trên cơ sở: Công nhận di sản thừa kế là 02 lô đất ở tái định cư và các thửa đất nông nghiệp chia thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự. Riêng yêu cầu chia công sức của bà T chỉ nên chấp nhận 05%.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Theo đề nghị của các

đương sự có mặt, các Luật sư và của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà được chia tài sản theo Di chúc và Giấy tặng cho của ông Lê Đình T, đồng thời không buộc bà phải chịu chi phí giám định là 5.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Xét văn bản được cho là di chúc lập năm 2015: Đây là giấy cuối cùng thể hiện ý chí của cụ T định đoạt tài sản của vợ chồng cụ, các đương sự đều thừa nhận chữ viết, chữ ký là của cụ T. Tuy nhiên, về hình thức và nội dung của giấy này không đúng với các quy định là văn bản di chúc; do không ghi tiêu đề là loại văn bản gì; không thể hiện ngày tháng, chỉ ghi năm 2015; giấy viết tay không có công chứng hoặc chứng thực nhưng lại không có người làm chứng; không chỉ định người quản lý di chúc và nơi cất giữ di chúc; có nhiều dòng chữ còn để khoảng trống bằng các dấu chấm chấm (...). Như vậy, có thể thấy giấy này không hội đủ các điều kiện về hình thức và nội dung của di chúc bằng văn bản theo quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005, do đó không có hiệu lực. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[2.2] Xét văn bản có tên “Giấy tặng cho tài sản” lập ngày 10/10/2014: Giấy này có nội dung cụ T tặng cho tài sản nhà đất cho bà T, có 2 người làm chứng là ông Nguyễn Ngọc B và Nguyễn Khắc M. Theo Kết luận giám định số 403/C09C(Đ2) ngày 16/5/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Đà Nẵng thuộc Viện khoa học hình sự, kết luận chữ viết và chữ ký tên T trên giấy này là do chính của cụ T viết ra, đồng thời các đương sự đều thừa nhận chữ viết của cụ T viết. Tuy nhiên, giấy này không được công chứng, chứng thực, đăng ký theo quy định tại Điều 467 Bộ luật dân sự năm 2005, nên không có hiệu lực. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở.

[2.3] Xét kháng cáo của bà T đề nghị không buộc bà phải chịu chi phí giám định là 5.000.000đ; thấy rằng: Bà T xuất trình “Giấy tặng cho tài sản” lập ngày 10/10/2014 bà cho là do cụ T viết và ký, điều này đã được các đương sự trong vụ án thừa nhận và không có ai yêu cầu giám định. Bản thân bà yêu cầu giám định nên bà phải chịu chi phí giám định theo quy định. Do vậy không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[3] Xét Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên đề nghị công nhận cả 02 lô đất tái định cư là di sản thừa kế; chia cho nguyên đơn, bị đơn bằng hiện vật là đất; những người thừa kế không phải trả cho bà T tiền công sức nuôi dưỡng là 10%/tổng di sản của cụ T, mà nên buộc trả 05%.

[3.1] Đối với kháng nghị đề nghị đưa cả 02 lô đất tại khu tái định cư thuộc khu A2, phường L, thị xã S vào di sản thừa kế để chia; Hội đồng xét xử thấy rằng tại tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện khi thu hồi đất của cụ T, cơ quan chức năng giao 02 lô có vị trí số 44 và 45 tại khu tái định cư thuộc khu A2, phường L cho gia đình cụ T; cụ thể:

[3.1.1] Theo biên bản Định giá ngày 19/6/2020 giá trị thị trường mỗi lô đất là 750.000.000đ; giá nhà nước quy định phải nộp tiền sử dụng đất là 2.000.000đ/m², mỗi lô 120m² là 240.000.000đ. Tại Biên bản họp thống nhất cử người đại diện thừa kế tài sản của ông Lê Đình T vào ngày 24/7/2015 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S (BL 226- 228) có đoạn: Ông N có ý kiến như sau: *“Hai lô đất tái định cư là tài sản phát sinh sau khi thu hồi diện tích đất ở và nhà ở. Do vậy, thực hiện di nguyện của cha theo đúng nội dung trong bản di chúc tôi đề nghị 02 lô đất tái định cư giao cho tôi được trọn quyền sử dụng (phần đất này sau khi nhận tôi sẽ xây dựng lại nhà ở để thờ cúng theo di nguyện của ba”*. Như vậy, điều này chứng tỏ ông N đã thừa nhận 02 lô đất là di sản thừa kế của cụ T để lại.

[3.1.2] Mặt khác, tại văn bản số 137/PTQĐ ngày 13/9/2016 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S trả lời theo văn bản số 67/2016/TA-DS ngày 01/9/2016 về việc yêu cầu cung cấp thông tin của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (BL 515-518) có nội dung: *“Sau khi nhà nước thu hồi toàn bộ phần diện tích đất 580m² loại đất ở đô thị gắn liền với nhà ở đã giao cho hộ ông Lê Đình T- Lê Đình N 02 lô đất tái định cư tại khu tái định cư Lê Uyên Đ, phường X. Tuy nhiên, việc giao đất chưa thực hiện được vì hiện nay ông T đã mất....về 02 lô đất tái định cư giao theo hình thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giá nhà nước quy định, thuộc khu A2”*.

[3.1.3] Ngoài ra, tại văn bản số 172/PTQĐ ngày 10/12/2019 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S về việc cung cấp thông tin đối với hộ ông Lê Đình T bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng Dự án Mở rộng QL1 và Khu tái định cư L, phường X (Theo quyết định số 201/2019/QĐ-UTDT ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, ủy thác cho Tòa án nhân dân thị xã S tiến hành thu thập chứng cứ), có nội dung: *“Qua hai lần phê duyệt phương án bồi thường ông Lê Đình N (đại diện ông Lê Đình T) được giao 02 lô đất tái định cư theo quy định pháp luật. Căn cứ theo Quyết định số 10/2013/UBND ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh Phú Yên ông Lê Đình N không được ưu tiên giao 02 lô đất tái định cư dành cho đối tượng có hộ khẩu tại phường X”*.

Từ những chứng cứ trên có đủ căn cứ xác định 02 lô đất số 44 và 45 thuộc di sản thừa kế của cụ T mà ông N là người đại diện; do vậy có căn cứ chấp nhận kháng nghị về xác định 02 lô đất tái định cư nêu trên là di sản thừa kế của cụ T.

[3.2] Xét kháng nghị đề nghị chia thừa kế cho các bị đơn bằng hiện vật; Hội

đồng xét xử thấy rằng: Di sản cụ T để lại ngoài nhiều khoản tiền gửi, còn có quyền sử dụng đất thuộc nhiều thửa đất có mục đích sử dụng khác nhau tại thị xã S. N đơn và bị đơn đều sinh sống tại thành phố N, không phải địa phương nơi có đất, kể cả việc nguyên đơn có hộ khẩu tạm trú tại thị xã S nhưng cũng không sinh sống tại đó, nên việc chia cho nguyên đơn và bị đơn bằng hiện vật đều không ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng đất; vừa đảm bảo quyền lợi của các thừa kế; đảm bảo nguyên tắc chia hiện vật không ảnh hưởng công năng của vật được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; do vậy chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, sẽ chia quyền sử dụng đất đều theo nhu cầu sử dụng cho các đương sự.

[3.3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên về việc đề nghị những người thừa kế không phải trả cho bà T tiền công sức nuôi dưỡng là 10%/tổng di sản của cụ T, mà nên buộc trả 05%. Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T có thời gian chung sống như vợ chồng với cụ T và đã bỏ công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T lúc ốm đau bệnh tật. Cụ T cũng đã có ý chí nhiều lần lập di chúc và viết giấy tặng cho tài sản cho bà T; tuy các văn bản trên chưa đúng quy định về hình thức tặng cho bất động sản, nhưng cũng thể hiện ý chí của cụ T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đến công sức của bà T trích ra 10% phần di sản của cụ T cho bà T là phù hợp; nên không chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

[4] Xét kháng cáo của các bị đơn bà Lê Thị Huyền V, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T thì thấy:

[4.1] Đối với kháng cáo có nội dung: Công nhận 02 lô đất tái định cư là di sản thừa kế; chia di sản cho cả nguyên đơn và đồng bị đơn đều được nhận hiện vật là đất; các thừa kế có nghĩa vụ trả tiền công sức nuôi dưỡng cụ T cho bà T theo tỷ lệ tương đương 5%/tổng giá trị di sản của cụ T. Hội đồng xét xử thấy rằng việc thay đổi kháng cáo của các bị đơn giống với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên đã được Hội đồng xét xử Hội đồng xét xử nhận định tại mục [3]; do vậy chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn giống như chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

[4.2] Đối với kháng cáo của các bị đơn cho rằng về 02 sổ tiết kiệm có giá trị 300.000.000đ mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử cho ông N là không đúng; Hội đồng xét xử thấy rằng: Hồ sơ thể hiện Ngân hàng V - chi nhánh Khánh Hòa cung cấp thông tin khi còn sống cụ T có gửi 02 sổ tiết kiệm tại Phòng giao dịch S - V Phú Yên, gồm: Sổ tiết kiệm số PK0229749 ngày 10/12/2014 số tiền 50.000.000đ, cụ T đã rút 5.000.000đ, số còn lại 45.000.000đ; ngày 15/01/2015 ông N đã rút và quản lý toàn bộ số tiền gốc 45.000.000đ và lãi 36.000đ. Sổ tiết kiệm số PA 1967892, ngày 10/04/2014 số tiền 250.000.000đ; ngày 19/01/2015 ông N đã rút toàn bộ tiền

gốc 250.000.000đ và lãi 1.018.944đ. Như vậy, chứng từ giao dịch đối với số tiền này tại Ngân hàng thể hiện thời điểm cụ T còn sống là người cùng thực hiện giao dịch với ông N. N đơn không có chứng cứ nào chứng minh số tiền trên thuộc sở hữu riêng của mình; nên xác định đây là sở hữu chung giữa cụ T và ông N. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; xác định 296.054.944đ mà ông T đã rút tại chi nhánh Ngân hàng V nêu trên có 50% di sản thừa kế do cụ T để lại là 148.027.472đ.

[5] Xét giá trị di sản của vợ chồng cụ T, cụ L để lại, có 14 hạng mục sau đây với tổng số tiền là 3.178.850.539đ, bao gồm:

[5.1] 322,2m² đất nhà vườn tại thửa số 10, có giá trị 22.554.000đ;

[5.2] 1.746,3m² đất địa tô tại thửa số 3, có giá trị 61.120.500đ;

[5.3] 1.849,5m² đất địa tô tại thửa số 5, có giá trị 64.732.500đ;

[5.4] 1.040m² đất lúa tại thửa số 123, có giá trị 41.600.000đ;

[5.5] 570m² đất lúa tại thửa số 124, có giá trị 22.800.000đ;

[5.6] 880m² đất lúa tại thửa số 125, có giá trị 35.200.000đ;

[5.7] 1.140m² đất lúa tại thửa số 126, có giá trị 45.600.000đ;

[5.8] 120m² đất ở tại thửa số 44-A2, có giá trị 510.000.000đ;

[5.9] 120m² đất ở tại thửa số 45-A2, có giá trị 510.000.000đ;

[5.10] Sổ tiết kiệm số PK0228089, cả gốc và lãi 725.966.667đ (bà V quản lý);

[5.11] Sổ tiết kiệm số AL9105026, cả gốc và lãi 735.058.400đ (bà V quản lý);

[5.12] Sổ tiết kiệm số PA1967892, gốc và lãi 251.018.944đ/2=125.509.472đ

(ông N quản lý);

[5.13] Sổ tiết kiệm số PK0229749, cả gốc và lãi 45.036.000đ/2=22.518.000đ

(ông N quản lý);

[5.14] Tiền bồi thường hỗ trợ TĐC tạm gửi tại Kho bạc 256.191.000đ;

Trong đó phần của cụ T và cụ L là bằng nhau, mỗi cụ sẽ là 1.589.425.270đ; sau khi trừ đi 10% công sức của bà T là 158.942.527đ và hoàn trả lại tiền chi phí chữa bệnh, ma chay mà bà T đã chi lo cho cụ T là 12.014.000đ; giá trị di sản của cụ T sẽ còn là 1.418.468.743đ (1.589.425.270đ-158.942.527đ-12.014.000đ). Như vậy, tổng giá trị di sản của cụ T và cụ L là 3.007.894.013đ (1.418.468.743đ+1.589.425.270đ), chia cho 05 người trong hàng thừa kế là con của cụ T, cụ L; mỗi người sẽ nhận kỷ phần có giá trị là 601.578.802đ.

[6] Căn cứ vào nhu cầu thực tế và sự quản lý của các đương sự; Hội đồng xét xử thấy rằng: Tất cả các đồng thừa kế đều ở tại thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, còn toàn bộ di sản thừa kế thì có tại thị xã S, tỉnh Phú Yên cách nhau hơn 170 km, do vậy cần chia đều đất ở cũng như đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng lúa cho các đương sự để cùng nhau sử dụng theo nhu cầu và phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự là tài sản nào không chia được bằng hiện vật thì mới chia bằng tiền. Đối với

nhà đất ở 322,2m² hiện nay đang trong diện quy hoạch, khi thực hiện quy hoạch nhà nước sẽ bồi thường, do vậy nay chưa thể xác định được giá trị sẽ bồi thường như thế nào, nên giao cho tất cả 05 người thừa kế được sở hữu chung, sau này cả 05 người cũng được bồi thường theo quy định. Đối với 3.630m² đất lúa tại các thửa 123, 124, 125 và 126 án sơ thẩm nhận định là các bị đơn đồng ý giao cho nguyên đơn, nhưng qua xem xét Biên bản phiên tòa thì chỉ có mỗi bà V đồng ý, các đương sự còn lại không đồng ý, do vậy nên chia thừa kế theo nhu cầu của các đương sự; tại phiên tòa hôm nay bà M và bà T có nhu cầu sử dụng nên chia cho 02 bà sử dụng chung 02 thửa là phù hợp. Do vậy di sản thừa kế sẽ trên được chia như sau:

[6.1] Chia cho ông Lê Đình N các tài sản là: 1/5 diện tích 322,2m² đất nhà vườn tại thửa số 10, có giá trị 22.554.000đ, phần ông N 4.510.800đ; 1.746,3m² đất địa tô tại thửa số 3, có giá trị 61.120.500đ; 1.040m² đất lúa tại thửa số 123, có giá trị 41.600.000đ; 570m² đất lúa tại thửa số 124, có giá trị 22.800.000đ; 120m² đất ở tại thửa số 44-A2, có giá trị 510.000.000đ; ½ số tiền trong sổ tiết kiệm số PA1967892, gốc và lãi 125.509.472đ; ½ số tiền trong sổ tiết kiệm số PK0229749, cả gốc và lãi 22.518.000đ. Tổng giá trị di sản ông N được nhận là 788.058.772đ, so với kỹ phần thừa kế được chia là 601.578.802đ, nên thừa là 182.479.970đ; ông N có trách nhiệm hoàn lại cho các đồng thừa kế còn thiếu.

[6.2] Chia cho bà Lê Thị Huyền V các tài sản sau: 1/5 diện tích 322,2m² đất nhà vườn tại thửa số 10, có giá trị 22.554.000đ, phần bà V 4.510.800đ; ¼ diện tích 1.849,5m² đất địa tô tại thửa số 5, có giá trị 64.732.500đ, phần bà V 16.183.125đ; ¼ 120m² đất ở tại thửa số 45-A2, có giá trị 510.000.000đ phần bà V 127.500.000đ; số tiền trong sổ tiết kiệm số PK0228089, cả gốc và lãi 725.966.667đ; số tiền trong sổ tiết kiệm số AL9105026, cả gốc và lãi 735.058.400đ; số tiền bồi thường hỗ trợ TĐC tạm gửi tại Kho bạc 256.191.000đ. Tổng giá trị di sản bà V được nhận là 1.865.409.992đ, so với kỹ phần thừa kế được chia là 601.578.802đ, nên thừa là 1.263.831.190đ; bà V có trách nhiệm hoàn lại cho các đồng thừa kế còn thiếu.

[6.3] Chia cho bà Lê Thị Thu N các tài sản sau: 1/5 diện tích 322,2m² đất nhà vườn tại thửa số 10, có giá trị 22.554.000đ, phần bà N 4.510.800đ; ¼ diện tích 1.849,5m² đất địa tô tại thửa số 5, có giá trị 64.732.500đ, phần bà N 16.183.125đ; ¼ 120m² đất ở tại thửa số 45-A2, có giá trị 510.000.000đ phần bà N 127.500.000đ. Tổng giá trị di sản bà N được nhận là 148.193.925đ, so với kỹ phần thừa kế được chia là 601.578.802đ, nên còn thiếu là 453.384.887đ; bà N sẽ được nhận tiền hoàn trả từ các đồng thừa kế được nhận di sản thừa.

[6.4] Chia cho bà Lê Thị Trúc M các tài sản sau: 1/5 diện tích 322,2m² đất nhà vườn tại thửa số 10, có giá trị 22.554.000đ, phần bà M 4.510.800đ; ¼ diện tích 1.849,5m² đất địa tô tại thửa số 5, có giá trị 64.732.500đ, phần bà M 16.183.125đ; ½ diện tích 880m² đất lúa tại thửa số 125, có giá trị 35.200.000đ,

phần bà M 17.600.000đ; $\frac{1}{2}$ diện tích 1.140m² đất lúa tại thửa số 126, có giá trị 45.600.000đ, phần bà M 22.800.000đ; $\frac{1}{4}$ 120m² đất ở tại thửa số 45-A2, có giá trị 510.000.000đ phần bà M 127.500.000đ. Tổng giá trị di sản bà M được nhận là 188.593.925đ, so với kỷ phần thừa kế được chia là 601.578.802đ, nên còn thiếu là 412.984.877đ; bà M sẽ được nhận tiền hoàn trả từ các đồng thừa kế được nhận di sản thừa.

[6.5] Chia cho bà Lê Thị Diễm T các tài sản sau: $\frac{1}{5}$ diện tích 322,2m² đất nhà vườn tại thửa số 10, có giá trị 22.554.000đ, phần bà T 4.510.800đ; $\frac{1}{4}$ diện tích 1.849,5m² đất địa tô tại thửa số 5, có giá trị 64.732.500đ, phần bà T 16.183.125đ; $\frac{1}{2}$ diện tích 880m² đất lúa tại thửa số 125, có giá trị 35.200.000đ, phần bà T 17.600.000đ; $\frac{1}{2}$ diện tích 1.140m² đất lúa tại thửa số 126, có giá trị 45.600.000đ, phần bà T 22.800.000đ; $\frac{1}{4}$ 120m² đất ở tại thửa số 45-A2, có giá trị 510.000.000đ phần bà T 127.500.000đ. Tổng giá trị di sản bà T được nhận là 188.593.925đ, so với kỷ phần thừa kế được chia là 601.578.802đ, nên còn thiếu là 412.984.877đ; bà T sẽ được nhận tiền hoàn trả từ các đồng thừa kế được nhận di sản thừa.

[6.6] Ông N phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T 170.956.527đ, bà N 11.523.445đ. Bà V phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà N 441.861.444đ, bà M và bà T mỗi người 412.984.877đ; trước đây khi rút tiền trong 02 sổ tiết kiệm là 1.460.841.365đ, bà V đã thanh toán cho bà N, bà M và bà T mỗi người là 292.205.013đ, do vậy bà V còn phải thanh toán cho bà N 149.656.431đ (453.384.887đ-11.523.443đ-292.205.013đ), bà M và bà T mỗi người là 120.779.774đ (412.984.877đ-292.205.013đ).

[7] Từ những phân tích và nhận định trên đây, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; chấp nhận một phần kháng cáo của các bà Lê Thị Huyền V, Lê Thị Thu N, Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T; chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên; sửa án sơ thẩm.

[8] Về án phí: Do có sự thay đổi về kỷ phần nhận thừa kế, nên sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp; kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng do bà T là người cao tuổi nên được miễn theo quy định; kháng cáo của các bà Lê Thị Huyền V, Lê Thị Thu N, Lê Thị Trúc M và Lê Thị Diễm T được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên; chấp nhận một phần kháng cáo của các bà Lê Thị Huyền V, Lê Thị Thu N, Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Căn cứ các Điều Áp dụng Điều 147, 152, 161, 164, Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 122, 213, 219, 646, 649, 650, 652, 653, 654, 656, 657, 662, 664, 665, 667, 672 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 29, khoản 1, 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 207, 209, 213, 219, Điều 609, 611, 612, 613, 623, 624, 628, 630, 631, 632, 634, 641, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Đình N theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2015 về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc và tính công sức đóng góp xây dựng nhà, địa hải sản; di sản của hai cụ Lê Đình T và cụ Trần Thị Huyền L được chia theo pháp luật; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu các đồng thừa kế trả số tiền chi phí chữa bệnh và mai táng cho cụ T và không chấp nhận một phần yêu cầu của bà T về việc công nhận Hợp đồng tặng cho và tờ Di chúc do cụ T lập năm 2015.

1. Tuyên hủy các Di chúc: Di chúc chung của vợ chồng ông Lê Đình T bà Trần Thị Huyền L lập ngày 19/02/2000, Di chúc lập ngày 29/12/2010; Di chúc riêng cụ Lê Đình T lập ngày 21/10/2008; Di chúc riêng cụ T lập ngày 29/12/2010; Văn bản tặng cho tài sản cho bà Nguyễn Thị T do cụ T viết tay lập ngày 10/10/2014 và Di chúc 2015. Vì không có căn cứ pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp xây dựng nhà và cải tạo địa hải sản của nguyên đơn ông Lê Đình N.

3. Chia thừa kế theo pháp luật đối với 14 mục di sản thừa kế của cụ L và cụ T (sau khi trừ 170.956.572đ cho bà T) có giá trị 3.007.894.013đ cho 05 người con, mỗi kỹ phần thừa kế được nhận có giá trị là 601.578.802đ, cụ thể như sau:

3.1. Giao cho ông Lê Đình N, bà Lê Thị Huyền V, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T được quyền sở hữu chung tài sản là nhà ở và vật kiến trúc, cây lâu năm khác gắn liền với quyền sử dụng 332,2m² đất là diện tích còn lại sau khi được nhà nước thu hồi thực hiện dự án tại thửa số 10, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (giá trị tài sản là 22.554.000đ, mỗi người là 4.510.800đ).

3.2. Giao cho bà Lê Thị Huyền V, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T được quyền sử dụng chung thửa đất địa nuôi tôm (thửa số 5 BĐ trích đo) có diện tích còn lại sau khi được nhà nước thu hồi thực hiện dự án là

1.849,5m² (giá trị tài sản 64.732.500đ, mỗi người là 16.183.125đ- Kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sơ đồ hiện trạng); được quyền mua lô đất 120m² số 45 tại khu tái định cư A2, khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên với giá nhà nước quy định (giá trị 510.000.000đ, mỗi người 127.500.000đ)

3.3. Giao cho bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T được quyền sử dụng chung diện tích đất lúa 880m² tại thửa 125 (giá trị tài sản là 35.200.000đ, mỗi người là 17.600.000đ) và 1.140m² (giá trị tài sản 45.600.000đ, mỗi người là 22.800.000đ) tại thửa 126, tờ bản đồ số 4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1098...QSDĐ/06 ngày 13/11/2000 do ông Lê Đình T đứng tên tọa lạc tại xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

3.4. Giao cho ông Lê Đình N được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản sau đây: Thửa đất địa nuôi tôm (thửa số 3 BD trích đo) có diện tích còn lại sau khi được nhà nước thu hồi thực hiện dự án là 1.746,3m² (giá trị tài sản 61.120.500đ- Kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sơ đồ hiện trạng); diện tích đất lúa 1.040m² tại thửa 123 (giá trị tài sản 41.600.000đ) và 570m² tại thửa 124 (giá trị tài sản 22.800.000đ), tờ bản đồ số 4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1098...QSDĐ/06 ngày 13/11/2000 do ông Lê Đình T đứng tên tọa lạc tại xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; 02 sổ tiết kiệm có giá trị 296.054.944đ; được quyền mua lô đất 120m² số 44 tại khu tái định cư A2, khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên với giá nhà nước quy định (giá trị tài sản 510.000.000đ).

4. Giao cho bà Lê Thị Huyền V được trọn quyền sở hữu 02 sổ tiết kiệm có giá trị 1.461.025.067đ; được quyền nhận 256.191.000đ là tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư của hộ ông Lê Đình T được Trung tâm phát triển quỹ đất gửi vào tài khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước thị xã S.

5. Buộc ông Lê Đình N phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T 170.956.527đ và bà Lê Thị Thu N 11.523.443đ.

6. Buộc bà Lê Thị Huyền V phải trả lại cho bà Lê Thị Thu N 149.656.431đ, bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T mỗi người 120.779.774đ.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí giám định là 5.000.000đ (đã nộp đủ)

2/Án phí dân sự:

1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Đình N, bà Lê Thị Huyền V, bà Lê Thị

Thu N, bà Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T mỗi người phải chịu là 28.063.152đ. Ông N đã tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ tại biên lai số 700 ngày 30/9/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, ông N còn phải nộp 27.863.052đ

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí theo quy định, hoàn lại cho bà số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ tại biên lai thu số 6665 ngày 16/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

2.2. Các bà Lê Thị Huyền V, Lê Thị Thu N, Lê Thị Trúc M và bà Lê Thị Diễm T không phải nộp án phí; hoàn lại cho các bà số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người 300.000đ tại các biên lai thu số 6560, 6561, 6562 và 6563 ngày 29/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01/12/2021)/.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường